CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BM 01- TT200

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO HỢP NHẤT 6 THÁNG NĂM 2020 TRƯỚC KIỂM TOÁN

Tại thời điểm kết thúc ngày 30/06/2020

Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**246,429,235,579**	**186,044,259,320**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**5,744,404,818**	**5,784,525,888**
1. Tiền	111		5,744,404,818	5,784,525,888
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**4,029,922,558**	**4,029,922,558**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,029,922,558	4,029,922,558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**91,511,278,968**	**75,865,603,729**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	88,317,197,389	69,562,521,671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9,540,391,465	12,833,470,887
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7,692,414,644	7,253,581,257
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(14,164,324,198)	(13,887,635,388)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		125,599,668	103,665,302
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**120,547,816,222**	**67,817,561,724**
1. Hàng tồn kho	141		124,098,059,399	71,712,604,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,550,243,177)	(3,895,043,269)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**24,595,813,013**	**32,546,645,421**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118,234,217	106,214,564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,328,924,393	32,116,215,618
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	148,654,403	324,215,239
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**105,639,845,054**	**110,850,504,021**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**759,000,000**	**769,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	759,000,000	769,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**94,593,072,226**	**99,944,776,677**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	88,569,619,563	93,745,104,998
- Nguyên giá	222		*186,190,367,257*	*186,304,465,259*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(97,620,747,694)*	*(92,559,360,261)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	6,023,452,663	6,199,671,679
- Nguyên giá	228		*8,778,370,367*	*8,778,370,367*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(2,754,917,704)*	*(2,578,698,688)*

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**135,283,891**	**135,283,891**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	135,283,891	135,283,891
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**7,975,000,000**	**7,975,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,975,000,000	7,975,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,177,488,937**	**2,026,443,453**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,162,034,125	2,009,271,440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15,454,812	17,172,013
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**352,069,080,633**	**296,894,763,341**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**232,645,459,265**	**178,122,490,013**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**229,683,860,000**	**175,166,282,347**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17,798,112,895	18,341,347,117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	6,781,170,764	1,080,256,073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	672,746,899	550,722,916
4. Phải trả người lao động	314		1,856,404,611	1,876,758,188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2,909,546,426	1,101,060,940
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4,677,966,100	4,540,800,116
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	194,981,576,825	147,669,001,517
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,335,480	6,335,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,961,599,265**	**2,956,207,666**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	2,961,599,265	2,956,207,666
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**119,423,621,368**	**118,772,273,328**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**119,423,621,368**	**118,772,273,328**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	490,476,736
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	(20,144,094,523)	(21,285,919,299)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20,795,442,563)	(27,983,920,933)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		651,348,040	6,698,001,634
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**352,069,080,633**	**296,894,763,341**

TPHCM, Ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Toàn Lê Phong	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Minh Quang	CHỦ TỊCH Trần Đình Tuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO HỢP NHẤT 6 THÁNG NĂM 2020 TRƯỚC KIỂM TOÁN

Kết thúc ngày 30/06/2020

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019	LŨY KẾ 2020	LŨY KẾ 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	22	114,170,282,636	278,872,281,427	242,139,525,105	513,931,592,443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2,777,715,420	856,747,205	2,806,838,420	8,185,288,878
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		111,392,567,216	278,015,534,222	239,332,686,685	505,746,303,565
4. Giá vốn hàng bán	11	24	92,954,993,898	255,208,428,801	202,766,970,185	461,613,331,433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,437,573,318	22,807,105,421	36,565,716,500	44,132,972,132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	482,478,129	1,032,046,990	1,344,412,899	1,481,899,919
7. Chi phí tài chính	22	26	4,215,769,165	5,694,871,396	7,429,683,607	10,023,915,903
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,445,621,177	4,944,738,668	6,513,879,496	9,019,932,230
8. Chi phí bán hàng	24	27	6,957,456,259	9,820,373,916	12,985,773,500	17,434,498,788
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	8,600,383,427	7,538,974,191	16,622,214,767	16,408,662,490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(853,557,404)	784,932,908	872,457,525	1,747,794,870
11. Thu nhập khác	31		128,195,737	838,043,558	215,479,604	942,230,994
12. Chi phí khác	32		421,307,040	22,944	434,871,887	4,130,253
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(293,111,303)	838,020,614	(219,392,283)	938,100,741
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(1,146,668,707)	1,622,953,522	653,065,242	2,685,895,611
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-		-	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,717,201	1,717,201	1,717,201	1,717,201
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		(1,148,385,908)	1,621,236,321	651,348,041	2,684,178,410
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		(1,148,385,908)	1,621,236,321	651,348,041	2,684,178,410
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TPHCM, Ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Trần Lê Phong	Nguyễn Minh Quang	Trần Đình Tuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT 6 THÁNG NĂM 2020 TRƯỚC KIỂM TOÁN

Kết thúc ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	MCT	LŨY KẾ NĂM 2020	LŨY KẾ NĂM 2019
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*653,065,242*	*2,685,895,611*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5,414,856,453	5,724,269,577
- Các khoản dự phòng	03	(68,111,282)	637,900,193
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	132,373,672	24,313,060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(366,453,970)	(502,232,596)
- Chi phí lãi vay	06	6,513,879,496	9,019,932,230
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*12,279,609,610*	*17,590,078,075*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8,007,972,437)	(2,299,542,018)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(52,385,454,406)	(24,482,632,329)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7,178,028,330	(277,187,428)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(164,782,338)	607,752,405
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,481,750,517)	(9,026,753,150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(4,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47,582,321,758)	(17,893,084,445)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(240,402,000)	(527,716,500)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	127,272,727	81,000,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	416,431,247	421,232,596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	303,301,974	(25,483,904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	251,256,285,252	415,993,381,721
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(204,069,189,713)	(402,422,215,186)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		47,187,095,539	13,571,166,535
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(91,924,245)	(4,347,401,814)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,784,525,888	9,218,745,581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51,803,175	56,176,064
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,744,404,818	4,927,519,831

TPHCM, Ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Trần Lê Phong	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Minh Quang	CHỦ TỊCH Trần Đình Tuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2020 TRƯỚC KIỂM TOÁN (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 30/06/2020, công ty đã 17 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2020 là **151.993.450.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:	***Địa chỉ:***
Trụ sở chính	54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên (bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)	Số 577/E, Tổ 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Công ty con (Sở Hữu 100%) Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex(hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009	54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội đã dừng hoạt động và sáp nhập vào công ty mẹ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 16 ngày 09/03/2020 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Petrolimex.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 17 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dung. Mua bán hàng tiêu dung.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hang được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3. TIỀN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Tiền mặt	131,484,672	134,664,179
Tiền gửi ngân hàng	5,612,920,146	5,649,861,709
Các khoản tương đương tiền	-	
Tổng cộng :	**5,744,404,818**	**5,784,525,888**

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Đầu tư ngắn hạn	4,029,922,558	4,029,922,558
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng :	**4,029,922,558**	**4,029,922,558**
Cổ phiếu Cty Âu Lạc 14040 CP	*410,000,000*	*410,000,000*
Cổ phiếu Cty Sơn Đồng Nai 165190 CP	*3,619,922,558*	*3,619,922,558*

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9,538,272,918	9,538,272,918
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	1,905,426,472	2,095,426,472
Công ty TNHH TM Xuất Nhập khẩu Công S Tạo	7,555,951,663	7,565,951,663
Công ty Cổ phần Thép Mới	2,029,050,529	2,029,050,529
Công ty TNHH MTV Xây dựng & Vận tải Hoàng Sơn Thịnh	6,300,000,000	6,300,000,000
Công ty TNHH TM - Bất Động Sản Victory	6,044,000,000	-
Daesang Corporation	-	2,796,310,000
Worlee International Inc	2,569,788,000	3,639,825,000
Asenzya Inc.	2,319,571,800	5,926,299,512
Husarich GMBH	1,230,215,200	-
Aliments Medaillon Foods Inc.	1,855,737,898	-
Agarwal Rubber Ltd	3,641,400,000	-
Jofont Biotechnology Co., Ltd	1,445,000,000	-
Surendra Elastomers Pvt. Ltd	3,663,248,400	769,216,350
Hira Industries	1,408,008,000	2,659,313,920
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	36,811,526,509	26,242,855,307
Tổng cộng:	**88,317,197,389**	**69,562,521,671**
	-	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2,800,000,000	5,400,590,470
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5,332,435,316	5,332,435,316
Trả trước người bán khác	1,407,956,149	2,100,445,101
Tổng cộng:	**9,540,391,465**	**12,833,470,887**
	-	-

7. PHẢI THU KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Ngắn hạn		
Tạm thu thuế TNCN	137,661,104	137,661,104
Thu tạm ứng	5,753,739,514	5,115,075,471
Thu bồi thường	447,520,000	547,500,000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	415,919,600	415,919,600
Phải thu khác	606,338,524	706,189,180
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Tổng cộng :	**7,692,414,644**	**7,253,581,257**
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	759,000,000	769,000,000
Phải thu khác		-
Tổng cộng :	**759,000,000**	**769,000,000**

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU KỲ	
	Nợ Gốc	*Dự phòng*	*Nợ Gốc*	*Dự phòng*
Công ty TNHH Đầu Tư & Thương Mại Hoàng Vũ	232,231,500	(232,231,500)	232,231,500	(232,231,500)
Công ty TNHH SX TM Diễm Thành	696,400,000	(696,400,000)	696,400,000	(696,400,000)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	331,235,902	(331,235,902)	331,235,902	(331,235,902)
Lambton Rubber Limited	1,019,279,029	(713,495,320)	1,019,279,029	(713,495,320)
Shanghai Vista Packaging CO, .LTD	147,560,000	(147,560,000)	147,560,000	(147,560,000)
Topship Chemical CO., LTD	439,090,000	(439,090,000)	439,090,000	(439,090,000)
Công ty TNHH Thương Mại XNK Công S Tạo	7,555,951,663	(3,004,759,848)	7,565,951,663	(3,004,759,848)
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5,332,435,316	(5,332,435,316)	5,332,435,316	(5,332,435,316)
Các công ty khác	4,022,038,293	(3,267,116,312)	3,738,125,699	(2,990,427,502)
Tổng cộng :	**19,776,221,703**	**(14,164,324,198)**	**19,502,309,109**	**(13,887,635,388)**

9. HÀNG TỒN KHO

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	90,080,922,532	31,760,441,572
Công cụ, dụng cụ	-	43,240,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6,041,986,941	2,682,118,289
Thành phẩm	17,249,651,377	20,372,569,526
Hàng hóa	10,725,498,549	16,854,235,606
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,550,243,177)	(3,895,043,269)
Tổng cộng :	**120,547,816,222**	**67,817,561,724**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Thuế giá trị gia tăng	-	59,307,700
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	79,973,654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,378,947	94,839,168
Thuế thu nhập cá nhân	136,275,456	83,294,661
Các khoản thuế khác	-	6,800,056
Tổng cộng :	**148,654,403**	**324,215,239**

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**58,922,515,028**	**115,885,348,638**	**8,916,346,788**	**2,580,254,805**	**186,304,465,259**
Số tăng trong kỳ	-	**240,402,000**	-	-	**240,402,000**
- Mua trong kỳ	-	240,402,000	-	-	240,402,000
- XDCB hình thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	**354,500,002**	-	-	**354,500,002**
- Thanh lý, nhượng bán	-	354,500,002	-	-	354,500,002
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**58,922,515,028**	**115,771,250,636**	**8,916,346,788**	**2,580,254,805**	**186,190,367,257**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**24,403,850,262**	**58,589,114,967**	**7,765,814,747**	**1,800,580,285**	**92,559,360,261**
Số tăng trong kỳ	1,136,125,661	3,836,118,657	181,738,842	84,654,269	**5,238,637,429**
Số giảm trong kỳ	-	**177,249,996**	-	-	**177,249,996**
- Thanh lý, nhượng bán	-	177,249,996	-	-	177,249,996
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**25,539,975,923**	**62,247,983,628**	**7,947,553,589**	**1,885,234,554**	**97,620,747,694**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**34,518,664,766**	**57,296,233,671**	**1,150,532,041**	**779,674,520**	**93,745,104,998**
Tại ngày cuối kỳ	**33,382,539,105**	**53,523,267,008**	**968,793,199**	**695,020,251**	**88,569,619,563**

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền dử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**6,218,181,867**	**1,606,673,500**	**94,385,000**	**859,130,000**	**8,778,370,367**
Số tăng trong kỳ		-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-			-
Số dư cuối kỳ	**6,218,181,867**	**1,606,673,500**	**94,385,000**	**859,130,000**	**8,778,370,367**
					-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**1,090,991,240**	**1,351,920,158**	**21,236,634**	**114,550,656**	**2,578,698,688**
Số tăng trong kỳ	54,489,018	95,532,498	4,719,252	21,478,248	176,219,016
Số giảm trong kỳ	-	-			-
Số dư cuối kỳ	**1,145,480,258**	**1,447,452,656**	**25,955,886**	**136,028,904**	**2,754,917,704**
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối kỳ	**5,072,701,609**	**159,220,844**	**68,429,114**	**723,101,096**	**6,023,452,663**
Tại ngày đầu kỳ	**5,127,190,627**	**254,753,342**	**73,148,366**	**744,579,344**	**6,199,671,679**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Chi phí xây dựng nhãn hiệu	-	-
Chi phí xúc tiến thương mại trên Amazon	26,523,641	26,523,641
Chi phí nâng cấp phần mềm	104,000,000	104,000,000
Chi phí dở dang khác	4,760,250	4,760,250
Tổng cộng:	**135,283,891**	**135,283,891**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư Kim Loại Màu Nghệ Tĩnh	7,975,000,000	7,975,000,000
Tổng cộng :	**7,975,000,000**	**7,975,000,000**
	-	-

Cổ phiếu Cty KLMNT *225000 CP*

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN THEO ĐỐI TƯỢNG

Bên cho vay	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Phương thức bảo đảm
NHTMCP Công thương VN	25,525,225,401	18,304,712,549	40,149,239,100	3,680,698,850	Thế chấp
NHTMCP Xăng dầu Petrolimex	104,422,129,390	229,094,461,671	142,215,713,086	191,300,877,975	Tín chấp
NHTMCP Ngoại thương VN	17,721,646,726	3,982,590,801	21,704,237,527	-	Thế chấp
Tổng cộng	**147,669,001,517**	**251,381,765,021**	**204,069,189,713**	**194,981,576,825**	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	2,058,980,113
Glory Tins Co., LTD	730,419,584	-
Công ty TNHH Thái Sơn G.M	360,764,372	779,239,115
Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	191,515,500	1,525,718,700
Công ty TNHH SX-TM TBM - Minh Phát	2,276,055,351	1,214,903,250
CN Tại TPHCM của Cty TNHH Akzo Nobel Coatings VN	1,789,673,601	1,907,451,702
Zhejiang Namei Material Technology Co., Ltd.	3,107,455,760	966,888,352
Crayola LLC	2,904,680,054	2,607,901,083
Phải trả người bán khác	6,437,548,673	7,280,264,802
Tổng cộng:	**17,798,112,895**	**18,341,347,117**
	-	-

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Nomura Trading Co., Ltd	1,549,942,412	-
Exim International (PTY) Ltd	870,946,570	-
"Sintek & K" LLC	1,281,842,370	-
Chi nhánh Công ty TNHH Ourhome Việt Nam tại TPHCM	337,693,590	337,693,590
Công ty Cổ phần Hanfimex Việt Nam	383,645,482	-
Người mua trả tiền trước khác	2,357,100,340	742,562,483
Tổng cộng:	**6,781,170,764**	**1,080,256,073**
	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Thuế thu nhập cá nhân	3,333,574	48,631,451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502,091,465	502,091,465
Thuế giá trị gia tăng	167,321,860	-
Tổng cộng	**672,746,899**	**550,722,916**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên BCTC có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.
Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 20%

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Chi phí trích trước lãi vay	150,527,561	158,244,489
Chi phí khác	2,759,018,865	942,816,451
Tổng cộng	**2,909,546,426**	**1,101,060,940**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Ngắn hạn		
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	451,347,884	205,744,695
Cổ tức phải trả	493,929,819	493,929,819
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	315,000,000	250,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,417,688,397	3,591,125,602
Tổng cộng	**4,677,966,100**	**4,540,800,116**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	230,000,000	330,000,000
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	2,458,140,535	2,458,140,535
Các khoản phải trả, phải nộp khác	273,458,730	168,067,131
Tổng cộng	**2,961,599,265**	**2,956,207,666**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư & Phát triển & dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	**151,993,450,000**	**55,634,688,169**	**(12,425,734,109)**	**8,526,927,604**	**(91,655,059,970)**	**112,074,271,694**
Tăng vốn						-
Lãi trong kỳ					6,698,001,634	6,698,001,634
Tăng do phân phối quỹ					63,671,139,037	63,671,139,037
Tăng khác						-
Trả cổ tức						-
Sử dụng các quỹ		(55,634,688,169)		(8,036,450,868)		(63,671,139,037)
Lỗ trong kỳ					-	-
Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2019	**151,993,450,000**	**-**	**(12,425,734,109)**	**490,476,736**	**(21,285,919,299)**	**118,772,273,328**
	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020	**151,993,450,000**	**-**	**(12,425,734,109)**	**490,476,736**	**(21,285,919,299)**	**118,772,273,328**
Tăng vốn						-
Lãi trong kỳ					651,348,040	651,348,040
Tăng do phân phối quỹ						-
Tăng khác					490,476,736	490,476,736
Trả cổ tức						-
Sử dụng các quỹ						-
Lỗ trong kỳ					-	-
Giảm khác		-		(490,476,736)		(490,476,736)
Tại ngày 30/06/2020	**151,993,450,000**	**-**	**(12,425,734,109)**	**-**	**(20,144,094,523)**	**119,423,621,368**
	-	-	-	-	-	-

Công ty TNHH MTV XNK Petrolimex Hà Nội đã sáp nhập Công ty CP XNK Petrolimex theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 ngày 09/03/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng công ty	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000	52.67%
Vèn góp của các cổ đông khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000	47.33%
Tổng cộng	**151,993,450,000**	**100.00%**	**151,993,450,000**	**100.00%**

c) Các giao dịch vốn và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**15,199,345**	**15,199,345**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**14,210,225**	**14,210,225**
- Cổ phiếu phổ thông	*14,210,225*	*14,210,225*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**989,120**	**989,120**
- Cổ phiếu phổ thông	*989,120*	*989,120*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**14,210,225**	**14,210,225**
- Cổ phiếu phổ thông	*14,210,225*	*14,210,225*
- Cổ phiếu ưu đãi		

e/ Các quỹ của công ty	**6,335,480**	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,335,480	-
- Quỹ đầu tư và phát triển	-	

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng nội địa	65,638,601,438	257,896,518,409
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	176,500,923,667	255,852,807,346
Doanh thu khác	-	182,266,688
Tổng cộng	**242,139,525,105**	**513,931,592,443**

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Hàng bán trả lại	2,806,838,420	8,167,325,890
Chiết khấu thương mại	-	16,435,715
Giảm giá hàng bán	-	1,527,273
Tổng cộng	**2,806,838,420**	**8,185,288,878**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Giá vốn hàng bán nội địa	55,829,315,343	248,587,968,154
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	146,937,654,842	212,831,014,191
Giá vốn khác	-	194,349,088
Tổng cộng	**202,766,970,185**	**461,613,331,433**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,456,247	7,150,396
Cổ tức, lợi nhuận được chia	412,975,000	414,082,200
Lãi chênh lệch tỷ giá	927,981,652	1,060,667,323
Tổng cộng	**1,344,412,899**	**1,481,899,919**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí lãi vay	6,513,879,496	9,019,932,230
Lỗ chênh lệch tỷ giá	844,189,048	872,990,340
Chi phí tài chính khác	71,615,063	130,993,333
Tổng cộng	**7,429,683,607**	**10,023,915,903**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí nhân viên	1,616,650,000	2,239,448,650
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	205,072,868	640,145,346
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,219,696	9,219,696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,151,345,255	14,545,685,096
Chi phí khác	3,485,681	
Tổng cộng	**12,985,773,500**	**17,434,498,788**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10,330,474,898	9,416,360,811
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,036,384,491	564,958,865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,827,513,329	1,665,234,762
Thuế, phí và lệ phí	58,143,751	61,360,544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,089,351,488	4,489,664,594
Chi phí dự phòng	280,346,810	211,082,914
Chi phí khác	-	
Tổng cộng	**16,622,214,767**	**16,408,662,490**

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công Ty phát sinh các nghiệp vụ với các bn liên quan chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	1,212,490,014
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	432,996,766
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	473,554,857
Công ty Xăng dầu Kiên Giang	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	631,304,889
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	458,105,838
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	468,234,698
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	391,563,341
Công ty xăng dầu Nghệ An	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	391,830,827

TPHCM, Ngày 20 tháng 07 Năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Trần Lê Long	Nguyễn Minh Quang	Trần Đình Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Minh Quang

CHỦ TỊCH
Trần Đình Tuyết